

Số: 27/BC-BDT

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO
Công tác Cải cách hành chính quý I năm 2023

Kính gửi: Sở Nội vụ Thừa Thiên Huế.

Thực hiện Công văn số 188/SNV-CCHC ngày 24/02/2022 của Sở Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ và chương trình, kế hoạch công tác cải cách hành chính (CCHC), Ban Dân tộc tỉnh báo cáo tình hình thực hiện công tác CCHC quý I và một số nhiệm vụ trọng tâm quý II năm 2023 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

- Ban Dân tộc đã ban hành Kế hoạch số 72/KH-BDT ngày 28/12/2022 về CCHC gắn với chính quyền số, dịch vụ đô thị thông minh của Ban Dân tộc năm 2023; Kế hoạch số 06/KH-BDT ngày 13/01/2023 về tuyên truyền, tập huấn CCHC của Ban Dân tộc năm 2023, các kế hoạch đã được quán triệt đến từng cán bộ, công chức để thực hiện.

- Trong quý, Ban đã chủ động lồng ghép tổ chức phổ biến tuyên truyền các Kế hoạch của UBND tỉnh về CCHC và tuyên truyền CCHC trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2023.

- Ban đã ban hành Kế hoạch số 07/KH-BDT ngày 13/01/2023 về kiểm tra công tác CCHC, kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh và thực hiện công vụ đối với các bộ phận, phòng chuyên môn thuộc Ban Dân tộc năm 2023, hiện nay, Ban đang tiến hành các nhiệm vụ theo kế hoạch đã ban hành.

- Lãnh đạo Ban chỉ đạo chặt chẽ tới các bộ phận CCHC phối hợp với các bộ phận, phòng chuyên môn triển khai kế hoạch tuyên truyền, phổ biến về chương trình CCHC nhằm nâng cao nhận thức về CCHC cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan. Thường xuyên nhắc nhở, hướng dẫn tại các cuộc họp giao ban cán bộ chủ chốt và cơ quan, nhằm đưa nội dung CCHC tại Ban ngày càng hiệu quả hơn.

Trong quý, Ban đã chủ động lồng ghép tổ chức 01 buổi tuyên truyền các Kế hoạch của UBND tỉnh cho toàn thể cơ quan và đăng tải các tin, bài về CCHC lên Trang thông tin điện tử của Ban.

- Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 14/3/2023, Ban Dân tộc có 12 ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh, Ban đã hoàn thành 11 ý kiến chỉ đạo trước, đúng hạn và 01 ý kiến hoàn thành quá hạn.

- Quý I, Ban chưa có những mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC được thí điểm, nhân rộng và triển khai có hiệu quả tại đơn vị, địa phương.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

- Tiếp tục đổi mới các quy trình xây dựng và ban hành các văn bản theo đúng Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư, Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND tỉnh ban hành Quy định công tác văn thư trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; đề cao trách nhiệm của từng bộ phận, phòng ban chuyên môn trong quá trình xây dựng thể chế, đặc biệt là cán bộ lãnh đạo chủ chốt; chỉ đạo và theo dõi công tác cải cách hành chính thật sự đạt chất lượng trong thực thi nhiệm vụ được giao.

- Ban đã ban hành Kế hoạch số 03/KH-BDT ngày 10/01/2023 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật thuộc lĩnh vực công tác dân tộc năm 2023, hiện nay Ban đang thực hiện những nội dung theo kế hoạch đã ban hành.

- Trong quý I, Ban chưa triển khai thực hiện các kế hoạch về tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.

- Ban đã ban hành Kế hoạch số 01/KH-BDT ngày 04/01/2023 về rà soát văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực công tác dân tộc năm 2023, hiện nay, công tác kiểm tra, rà soát các văn bản tiếp tục được triển khai nghiêm túc theo đúng quy trình.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

- Ngay từ đầu năm, Lãnh đạo Ban đã chỉ đạo Văn phòng Ban thường xuyên theo dõi, đôn đốc các phòng, bộ phận chuyên môn có TTHC tiến hành rà soát TTHC thuộc lĩnh vực quản lý, tham mưu cho Lãnh đạo Ban trong việc đề nghị điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban.

- Ban đã ban hành Kế hoạch số 05/KH-BDT ngày 13/01/2023 về kiểm soát, rà soát, đánh giá TTHC của Ban Dân tộc năm 2023, hiện nay Ban đang thực hiện theo kế hoạch và các quy định về đơn giản hoá TTHC, từ đó có những thay đổi nhằm điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với văn bản mới của Trung

ương và khả thi với cơ sở để thực hiện. Trong quý, Ban không có đề nghị TTHC được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ.

- Hiện nay Ban đang có 02 bộ TTHC được thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông từ UBND cấp xã đến UBND cấp huyện và đến các cơ quan cấp tỉnh. Ban đã tiến hành niêm yết công khai tại vị trí bảng niêm yết, đăng tải bộ TTHC trên trang điện tử của Ban, cập nhật trên trang điện tử TTHC của tỉnh và tích hợp lên Cổng DVC Quốc gia.

- Về kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC:

+ Ban Dân tộc hiện có 02 TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông từ UBND cấp xã đến UBND cấp huyện và đến các cơ quan cấp tỉnh, về thực hiện chính sách cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Thừa Thiên Huế. Tuy cả 02 bộ TTHC đều đang được thực hiện dịch vụ công mức độ 4 nhưng các TTHC của Ban đa phần đều tiếp nhận qua thư bưu điện.

+ Trong quý, Ban đã tiếp nhận 01 hồ sơ TTHC (thực hiện cho 02 TTHC, bao gồm của 05 huyện, thị xã), đã giải quyết 01 hồ sơ trước và đúng hạn.

+ Hiện nay, Ban chưa nhận được phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân liên quan đến quy định hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban.

+ Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC cơ bản được đảm bảo.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

- Thực hiện Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của UBND tỉnh về ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Dân tộc tỉnh Thừa Thiên Huế, Ban đã ban hành Quyết định số 56/QĐ-BDT ngày 15/7/2022 về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ phận, phòng chuyên môn thuộc Ban Dân tộc.

- Đến nay, tổng số cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong toàn Ban có 18 người/19 người (theo chỉ tiêu được giao), trong đó, 15 biên chế QLNN/14 chỉ tiêu, 00/02 biên chế sự nghiệp hành chính, 03/03 hợp đồng lao động trong cơ quan hành chính nhà nước; về trình độ chuyên môn có 05 đồng chí trên Đại học (Thạc sĩ 05); Đại học 11 đồng chí.

4. Cải cách chế độ công vụ

- Ngày 20/12/2019, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3290/QĐ-UBND về phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Ban Dân tộc, hiện nay, Ban đang thực hiện nghiêm theo quy định.

- Việc tuyển dụng, quản lý, bố trí, sử dụng, bổ nhiệm và đánh giá cán bộ, công chức được thực hiện đúng quy định, đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch.

- Cán bộ công chức, viên chức và người lao động của Ban đã chấp hành tốt kỷ luật, kỷ cương hành chính; chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật, nội quy, quy chế của cơ quan và xem đây là tiêu chí để làm căn cứ, cơ sở trong việc phân loại, đánh giá cán bộ công chức, viên chức và người lao động hàng quý, năm.

- Ban đã ban hành kế hoạch số 70/KH-BDT ngày 26/12/2022 về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2023. Trong quý, Ban đã đăng ký cho 01 công chức theo học lớp quản lý cấp phòng.

5. Cải cách tài chính công

- Việc thực hiện phân cấp quản lý ngân sách và công khai các nguồn thu, các khoản chi được thực hiện nghiêm túc. Tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, minh bạch về tài chính tại Ban ngày càng được nâng lên, góp phần hạn chế các vi phạm về chế độ quản lý tài chính và sử dụng có hiệu quả nguồn ngân sách của Nhà nước.

- Ban đã ban hành Quyết định số 07/QĐ-BDT ngày 23/02/2023 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ và Quy chế quản lý sử dụng tài sản công của Ban Dân tộc năm 2023.

- Lãnh đạo Ban đã thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra việc quản lý sử dụng tài sản công; tổ chức thực hiện quy chế quản lý, sử dụng tài sản công đạt hiệu quả.

- Hàng quý, Ban đã và đang triển khai áp dụng Quy chế chi tiền tiết kiệm gắn với xếp loại thi đua hàng quý của CB,CC và người lao động cơ quan. Hiệu ứng của công tác này rất tích cực, tạo ra sự thi đua thật sự trong thực hiện công vụ tại Ban.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực

Trong quý I, công tác CCHC đã tiếp tục được tập trung chỉ đạo phối hợp triển khai thực hiện nghiêm túc, các văn bản chỉ đạo thực hiện CCHC được ban hành kịp thời. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn Ban được chú trọng.

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

Công tác CCHC của Ban vẫn còn nhiều hạn chế do cơ sở vật chất còn thiếu và điều kiện làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả chưa được đảm bảo về nhân sự. Do tính chất đặc thù của cơ quan làm công tác dân tộc, với số

lượng con người mỏng, thường xuyên công tác ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, đặc thù của việc quản lý nhà nước thực hiện chính sách,... nên Ban vẫn còn nhiều khó khăn trong việc thực hiện nhiệm vụ.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRỌNG TÂM

1. Tiếp tục duy trì và triển khai thực hiện tốt cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định 117/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý nhà nước.

3. Tiếp tục rà soát và đơn giản hóa thủ tục hành chính trên tất cả các lĩnh vực do Ban quản lý, kiểm soát việc ban hành mới các thủ tục hành chính theo quy định.

4. Thực hiện công tác thống kê, báo cáo theo định kỳ hằng năm.

5. Thực hiện Kế hoạch và tổ chức tuyên truyền CCHC, kiểm tra công tác CCHC, kiểm soát TTHC, thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh và thực hiện công vụ đối với các bộ phận, phòng chuyên môn thuộc Ban Dân tộc đảm bảo theo kế hoạch đề ra.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Đề nghị UBND tỉnh quan tâm về cơ sở vật chất và nhân sự của Ban để bộ phận tiếp nhận phục vụ công việc CCHC được nâng cao.

Đề nghị Sở Nội vụ tham mưu mở các lớp tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ phụ trách CCHC để nâng cao hiệu quả công tác.

Trên đây là tình hình triển khai công tác cải cách hành chính quý I và một số nhiệm vụ trọng tâm quý II năm 2023, Ban Dân tộc báo cáo Sở Nội vụ được biết và tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBNDT (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Lưu: VT,VP.

TRƯỞNG BAN

Hồ Xuân Trảng

Phụ lục
THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
TẠI BAN DÂN TỘC

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 27/BC-BDT ngày 10/3/2023 của Ban Dân tộc)

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-------------|---|------------------|---|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 1. | Công tác chỉ đạo điều hành CCHC | | | |
| 1.1. | Kế hoạch CCHC | | Kế hoạch số 72/KH-BDT ngày 28/12/2022 | |
| 1.1.1. | Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch | Nhiệm vụ | 16 | |
| 1.1.2. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành | Nhiệm vụ | 10 | |
| 1.1.3. | Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành | Văn bản | | |
| 1.2. | Kiểm tra CCHC | | Kế hoạch số 07/KH-BDT ngày 13/01/2023 | |
| 1.1.1. | Số sở, ngành đã kiểm tra (phòng, bộ phận chuyên môn) | Cơ quan, đơn vị | 0 | |
| 1.1.2. | Số UBND cấp huyện đã kiểm tra | Cơ quan, đơn vị | Không thuộc chuyên môn | |
| 1.1.3. | Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra | Vấn đề | 0 | |
| 1.1.4. | Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong | Vấn đề | 0 | |
| 1.3. | Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao (Tỉnh ủy, UBND tỉnh giao) | | | |
| 1.3.1. | Tổng số nhiệm vụ được giao | Nhiệm vụ | | |
| 1.3.2. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn | Nhiệm vụ | | |
| 1.3.3. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn | Nhiệm vụ | | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|--|---|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 1.4. | Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức | | 0 | |
| 1.4.1. | Số lượng phiếu khảo sát | Số lượng | 0 | |
| 1.4.2. | Hình thức khảo sát | Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2 | 0 | |
| 1.5. | Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp | Không = 0 Có = 1 | 0 | |
| 2. | Cải cách thể chế | | | |
| 2.1. | Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành | Văn bản | 0 | |
| 2.2. | Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền | Văn bản | 0 | |
| 2.3. | Số VBQPPL đã rà soát | Văn bản | 0 | |
| 2.4. | Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát | Văn bản | 0 | |
| 2.5. | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong | Văn bản | 0 | |
| 3. | Cải cách thủ tục hành chính | | | |
| 3.1. | Thống kê TTHC | | | |
| 3.1.1. | Số TTHC công bố mới | Thủ tục | 0 | |
| 3.1.2. | Số TTHC bãi bỏ, thay thế | Thủ tục | 0 | |
| 3.1.3. | Tổng số TTHC đang có hiệu lực | Thủ tục | 02 | |
| Trong đó | Số TTHC cấp tỉnh: | Thủ tục | 02 | |
| | Số TTHC cấp huyện: | Thủ tục | 0 | |
| | Số TTHC cấp xã: | Thủ tục | 0 | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|--------|--|------------------|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 3.2. | Vận hành Cổng dịch vụ công | | | |
| 3.2.1. | Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia | Thủ tục | 02 | |
| 3.2.2. | Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia | Thủ tục | 02 | |
| 3.3. | Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông | | | |
| 3.3.1. | Số TTHC liên thông cùng cấp | Thủ tục | 0 | |
| 3.3.2. | Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền | Thủ tục | 02 | |
| 3.3.3. | Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ | % | 100 | |
| 3.3.4. | Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa | % | 100 | |
| 3.4. | Kết quả giải quyết TTHC | | | |
| 3.4.1. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn | % | 100 | |
| 3.4.2. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn | % | - | |
| 3.4.3. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn | % | - | |
| 3.4.4. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp). | % | - | |
| 3.4.5. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp). | % | - | |
| 3.5. | Vận hành Cổng dịch vụ công | | | |
| 3.5.1. | Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC | Thủ tục | 02 | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|--|------------------|---------|---------------------------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 3.5.2. | Số TTHC cung cấp mức độ 3, 4 trên Cổng DVC | Thủ tục | 02 | |
| 3.5.3. | Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến. | Thủ tục | - | Không có TTHC có cước phí |
| 4. | Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước | | | |
| 4.1. | Cơ cấu tổ chức bộ máy | | | |
| 4.1.1. | Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh | Cơ quan, đơn vị | 01 | |
| 4.1.2. | Số ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh | Cơ quan, đơn vị | - | |
| 4.1.3. | Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập | Cơ quan, đơn vị | - | |
| 4.1.4. | Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh | Cơ quan, đơn vị | - | |
| Trong đó | Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương | Cơ quan, đơn vị | - | |
| | Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện | Cơ quan, đơn vị | - | |
| | Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015 | % | - | |
| 4.2. | Số liệu về biên chế công chức | | | |
| 4.2.1. | Tổng số biên chế được giao trong năm | Người | ? | Chưa có |
| 4.2.2. | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo | Người | 15 | |
| 4.2.3. | Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước | Người | 3 | |
| 4.2.4. | Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo | Người | 1 | |
| 4.2.5. | Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015 | % | 12,5 | |
| 4.3. | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự | | 2 | Viên chức |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|--|------------------|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| | nghiệp công lập | | | |
| 4.3.1. | Tổng số người làm việc được giao | Người | 2 | |
| 4.3.2. | Tổng số người làm việc có mặt | Người | 0 | |
| 4.3.3. | Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo | Người | 0 | |
| 4.3.4. | Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015 | % | 0 | |
| 5. | Cải cách chế độ công vụ | | | |
| 5.1. | Vị trí việc làm của công chức, viên chức | | | |
| 5.1.1. | Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | Cơ quan, đơn vị | 01 | |
| 5.1.2. | Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | Cơ quan, đơn vị | 0 | |
| 5.1.3. | Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra | Cơ quan, đơn vị | 0 | |
| 5.2. | Tuyển dụng công chức, viên chức | | | |
| 5.2.1. | Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển) | Người | 0 | |
| 5.2.2. | Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt. | Người | 0 | |
| 5.2.3. | Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên. | Người | 0 | |
| 5.2.4. | Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển). | Người | 0 | |
| 5.2.5. | Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt. | Người | 0 | |
| 5.3. | Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo | | | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|---|--|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 5.3.1. | Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển | Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0 | 0 | |
| 5.3.2. | Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới | Người | 0 | |
| 5.3.3. | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới | Người | 0 | |
| 5.3.4. | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới | Người | - | |
| 5.4. | Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền). | | | |
| 5.4.1. | Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật. | Người | - | |
| 5.4.2. | Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật. | Người | 0 | |
| 5.4.3. | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật. | Người | 0 | |
| 5.4.4. | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật. | Người | 0 | |
| 6. | Cải cách tài chính công | | | |
| 6.1. | Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo) | Cơ quan, đơn vị | - | |
| 6.2. | Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo) | Cơ quan, đơn vị | - | |
| 6.3. | Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo) | Cơ quan, đơn vị | - | |
| 6.4. | Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo) | Cơ quan, đơn vị | - | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|--|--|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 6.5. | Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo) | Cơ quan, đơn vị | - | |
| 7. | Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số | | | |
| 7.1. | Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0 | Chưa = 0 Hoàn thành = 1 | | |
| 7.2. | Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện. Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã. | Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2 | 0 | |
| 7.3. | Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia | Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2 | 0 | |
| 7.4. | Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số. | | 1 | |
| 7.5. | Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP). | Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2 | 0 | |
| 7.6. | Số liệu về trao đổi văn bản điện tử | | | |
| 7.6.1. | Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã | | | |
| Trong đó | Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh | % | 100 | |
| | Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh | % | - | |
| | Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện. | % | - | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|----------|--|------------------|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 7.6.2. | Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh | Văn bản | | |
| Trong đó | Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử). | % | 100 | |
| | Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy | % | 100 | |
| 7.7. | Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh | | | |
| 7.7.1. | Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống | % | 100 | |
| 7.7.2. | Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống | % | - | |
| 7.7.3. | Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống | % | - | |
| 7.8. | Dịch vụ công trực tuyến | | | |
| 7.8.1. | Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 | TTHC | - | |
| 7.8.2. | Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4 | TTHC | 02 | |
| 7.8.3. | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3 | % | - | |
| 7.8.4. | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4 | % | 100 | |